CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 9 năm 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B 01a – DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	7

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0303576603	ngày 18 tháng 11 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 17 tháng 7 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên
	Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Le Danny	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Le Danny	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	23 Lê Duẩn Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**21.994.121.539.162**	**11.449.410.032.176**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**157.924.630.623**	**598.038.192.152**
Tiền	111		77.808.808.706	17.937.880.509
Các khoản tương đương tiền	112		80.115.821.917	580.100.311.643
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**21.419.808.690.524**	**10.465.086.994.526**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	21.419.808.690.524	10.465.086.994.526
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**287.434.480.827**	**259.744.032.925**
Trả trước cho người bán	132		991.926.371	726.661.280
Phải thu ngắn hạn khác	135	9(a)	286.442.554.456	259.017.371.645
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**128.953.737.188**	**126.540.812.573**
Chi phí trả trước ngắn hạn	161		17.740.808.657	21.292.583.499
Thuế GTGT được khấu trừ	162		50.504.432.143	40.204.851.893
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		60.708.496.388	65.043.377.181
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.400.917.161.039**	**38.399.139.421.393**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.899.149.807**	**17.915.184.807**
Phải thu dài hạn khác	215	9(b)	14.899.149.807	17.915.184.807
Tài sản cố định	**220**		**9.356.839.715**	**10.145.997.803**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.440.989.978	5.512.575.105
Nguyên giá	222		57.413.369.853	55.910.903.005
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.972.379.875)	(50.398.327.900)
Tài sản cố định vô hình	227		3.915.849.737	4.633.422.698
Nguyên giá	228		9.480.942.595	9.480.942.595
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.565.092.858)	(4.847.519.897)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**18.642.875.815**	**7.815.947.042**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		18.642.875.815	7.815.947.042
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**8**	**28.355.630.468.049**	**38.360.135.895.771**
Đầu tư vào các công ty con	261	8(b)	18.049.365.000.000	18.049.365.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	262	8(c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	8(a)	5.927.428.390.413	15.931.933.818.135
Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.387.827.653**	**3.126.395.970**
Chi phí trả trước dài hạn	271		2.387.827.653	3.126.395.970
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**50.395.038.700.201**	**49.848.549.453.569**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**21.011.234.671.831**	**20.925.665.738.919**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.997.344.257.034**	**2.676.172.794.764**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.728.837.462	52.428.489.527
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.095.609.091	58.095.609.091
Phải trả cổ tức	313		25.942.160	25.942.160
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314		14.547.565.960	13.274.814.813
Chi phí phải trả	316	11	329.339.532.174	393.931.053.534
Phải trả ngắn hạn khác	320		11.004.770.187	9.027.885.639
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	321	12(a)	6.546.602.000.000	2.149.389.000.000
Vay và nợ dài hạn	**330**		**14.013.890.414.797**	**18.249.492.944.155**
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	339	12(b)	14.013.890.414.797	18.249.492.944.155
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**29.383.804.028.370**	**28.922.883.714.650**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**13**	**29.383.804.028.370**	**28.922.883.714.650**
Vốn cổ phần	411	14	15.349.510.810.000	15.204.919.270.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	14	14.164.457.503.261	14.164.507.503.261
Vốn khác của chủ sở hữu	414	16	(1.695.338.182.568)	(1.695.338.182.568)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.565.173.897.677	1.248.795.123.957
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.248.795.123.957	885.588.570.903
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		316.378.773.720	363.206.553.054
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**50.395.038.700.201**	**49.848.549.453.569**

22 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Le Danny
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu số B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	17	567.030.968.453	451.158.951.444	2.174.896.270.201	1.447.447.273.120
Chi phí tài chính	23	18	518.299.680.501	517.943.764.144	1.500.521.824.508	1.560.879.638.446
- Trong đó: chi phí đi vay	*24*		*514.061.430.501*	*447.073.264.144*	*1.481.226.574.508*	*1.490.009.138.446*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	127.601.281.419	108.252.157.396	403.951.049.642	336.846.028.174
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(78.869.993.467)**	**(175.036.970.096)**	**270.423.396.051**	**(450.278.393.500)**
Thu nhập khác	31		51.176.139.893	8.255.454	51.183.159.893	641.805.883
Chi phí khác	32		5.227.782.224	343.016.609	5.227.782.224	42.520.527.948
Kết quả của các hoạt động khác	**40**		**45.948.357.669**	**(334.761.155)**	**45.955.377.669**	**(41.878.722.065)**
Lãi/(lỗ) trước thuế	**50**		**(32.921.635.798)**	**(175.371.731.251)**	**316.378.773.720**	**(492.157.115.565)**
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hiện hành	**51**		-	-	-	-
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	**52**		-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	**60**		**(32.921.635.798)**	**(175.371.731.251)**	**316.378.773.720**	**(492.157.115.565)**

22 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Le Danny
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**1**		**316.378.773.720**	**(492.157.115.565)**
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	2		2.291.624.936	2.265.597.249
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(10.187.100.000)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(2.160.481.870.201)	(1.419.243.804.363)
Chi phí đi vay	6		1.481.226.574.508	1.490.009.138.446
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**8**		**(370.771.997.037)**	**(419.126.184.233)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9		(30.639.112.359)	64.982.342.911
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(69.362.891.957)	(17.515.329.602)
Biến động các khoản trả trước	12		4.290.343.159	(7.160.704.805)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	-
			(466.483.658.194)	**(378.819.875.729)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.493.079.099.639)	(1.639.430.802.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.959.562.757.833)**	**(2.018.250.678.287)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(12.329.395.621)	(4.527.623.923)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	8.300.000
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(27.707.780.588.117)	(17.840.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		23.028.345.779.967	19.797.991.524.695
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		5.889.700.410.075	2.440.545.785.498
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**1.197.936.206.304**	**4.393.117.986.270**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		144.541.540.000	75.588.400.000
Tiền thu từ vay và phát hành trái phiếu và khác	33		2.326.360.450.000	1.964.488.600.000
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và khác	34		(2.149.389.000.000)	(4.868.136.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**321.512.990.000**	**(2.828.059.950.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(440.113.561.529)**	**(453.192.642.017)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**598.038.192.152**	**1.444.859.654.047**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**157.924.630.623**	**991.667.012.030**

22 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Le Danny
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý riêng đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư trên quy mô tập đoàn và cho các công ty thành viên.

Công ty sở hữu vốn trong các công ty con trực tiếp, các công ty con gián tiếp và các công ty liên kết (sau đây được gọi chung là "các công ty thành viên"), và thông qua các công ty này để tư vấn, và quản lý hoạt động kinh doanh ở các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Doanh thu và thu nhập của Công ty đến từ hoạt động tư vấn quản lý và quản lý các khoản đầu tư tại các công ty thành viên trong Tập đoàn bao gồm các khoản thu nhập cổ tức được nhận từ các công ty thành viên, các khoản tiền lãi từ việc cho vay các công ty thành viên, lãi từ việc chuyển nhượng các công cụ tài chính và lãi từ việc chuyển nhượng vốn hoặc cổ phần từ các công ty thành viên trong Tập đoàn và các khoản thu nhập hợp pháp khác.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính quý hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính quý riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý riêng này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý riêng được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3 ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(j)).

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý riêng này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn và (iii) các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi phát sinh trước ngày mua khoản đầu tư (cho phần lãi coupon nhận được trong kỳ nắm giữ) và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu về cho vay và đặt cọc cho các hợp đồng hợp tác đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư không được lập khi Công ty đánh giá rằng không có khả năng mất vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nâng cấp tài sản thuê 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 - 5 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính
Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(j) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại ngày mà quyền nhận cổ tức của cổ đông được xác lập và nghĩa vụ của Tập đoàn trở nên vô điều kiện.

(k) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng.

(m) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

(iii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập cổ tức, thu nhập lãi tiền gửi, lãi chứng khoán kinh doanh, lãi cho vay; và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo cơ sở thời gian, căn cứ vào số dư gốc còn lại và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, trái phiếu và các khoản đặt cọc; chi phí vay và phát hành trái phiếu được phân bổ (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"); lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính quý riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính quý riêng cùng kỳ năm trước.

6 CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

7 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền gửi ngân hàng	77.808.808.706	17.937.880.509
Các khoản tương đương tiền	80.115.821.917	580.100.311.643
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.924.630.623	598.038.192.152

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Chi tiết về tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng:		
▪ Ngân hàng 1	72.818.541.334	14.891.415.576

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	21.419.808.690.524	10.465.086.994.526
	21.419.808.690.524	10.465.086.994.526
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (b)	18.049.365.000.000	18.049.365.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	5.927.428.390.413	15.931.933.818.135
	28.355.630.468.049	38.360.135.895.771

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026			1/1/2026		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
						Phân loại lại		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn								
■ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)		231.718.723.395	231.718.723.395	-		52.106.542.466	52.106.542.466	-
■ Các khoản phải thu về cho vay (**)								
□ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan, một công ty con sở hữu gián tiếp		9.483.979.227.399	9.483.979.227.399	-		-	-	-
□ Công ty TNHH Zenith Investment, một công ty con sở hữu trực tiếp		8.512.681.819.179	8.512.681.819.179	-		15.423.287.671	15.423.287.671	-
□ Công ty TNHH The SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp		2.188.641.819.179	2.188.641.819.179	-		9.346.350.410.959	9.346.350.410.959	-
□ Công ty Cổ phần Mobicast, một công ty con sở hữu gián tiếp		106.408.273.975	106.408.273.975	-		90.811.136.990	90.811.136.990	-
□ Công ty TNHH Plutus Holdings, một công ty con sở hữu gián tiếp		896.378.827.397	896.378.827.397	-		960.395.616.440	960.395.616.440	-
		21.419.808.690.524	21.419.808.690.524	-		10.465.086.994.526	10.465.086.994.526	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn								
■ Các khoản phải thu về cho vay (**)								
□ Công ty TNHH Zenith Investment, một công ty con sở hữu trực tiếp		5.228.051.404.112	5.228.051.404.112	-		1.005.517.808.219	1.005.517.808.219	-
□ Công ty Cổ phần Masan Blue, một công ty con sở hữu gián tiếp		-	-	-		14.926.416.009.916	14.926.416.009.916	-
□ Công ty Cổ phần Đầu tư Eirene, một công ty con sở hữu gián tiếp		699.376.986.301	699.376.986.301	-		-	-	-
		5.927.428.390.413	5.927.428.390.413	-		15.931.933.818.135	15.931.933.818.135	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

(**) Các khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất quy định trong hợp đồng vay.

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch.

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng theo từng hợp đồng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Tiền gửi số 1	100.000.000.000	-
▪ Tiền gửi số 2	50.000.000.000	-
▪ Tiền gửi số 3	44.940.588.117	-
▪ Tiền gửi số 4	50.000.000.000	42.248.547.945

(**) Các khoản cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay tương ứng.

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	30/9/2026					1/1/2026				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND (**)	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND (**)	Giá trị hợp lý VND
• Công ty TNHH The SHERPA ("SHERPA")	100,0%	100,0%	15.466.355.000.000	-	(*)	100,0%	100,0%	15.466.355.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Zenith Investment ("Zenith")	100,0%	100,0%	2.583.010.000.000	-	(*)	100,0%	100,0%	2.583.010.000.000	-	(*)
			18.049.365.000.000	-	(*)			18.049.365.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con được xác định và trích lập theo chính sách kế toán được mô tả trong Thuyết minh 4(c)(iii). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, giá trị của các khoản đầu tư này được đánh giá là không bị suy giảm, do đó không có khoản dự phòng nào được trích lập.

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

	30/9/2026					1/1/2026				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	14,8%	14,8%	4.378.837.077.636	-	34.132.938.984.900	14,8%	14,8%	4.378.837.077.636	-	36.597.221.830.200

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Phải thu khác từ các công ty con (*)		
■ Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Phát Triển Nông nghiệp WinEco, một công ty con sở hữu gián tiếp	213.665.000.000	213.665.000.000
■ Các công ty con khác	71.893.729.599	43.909.756.783
Ký quỹ ngắn hạn	157.300.000	122.000.000
Phải thu khác	726.524.857	1.320.614.862
	286.442.554.456	259.017.371.645

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Ký quỹ dài hạn	14.899.149.807	17.915.184.807
	14.899.149.807	17.915.184.807

(*) Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu theo yêu cầu.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.619.911.928	11.535.054.895	9.755.936.182	55.910.903.005
Tăng trong kỳ	400.520.000	310.600.000	791.346.848	1.502.466.848
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.020.431.928	11.845.654.895	10.547.283.030	57.413.369.853
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	34.498.578.594	10.190.408.695	5.709.340.611	50.398.327.900
Khấu hao trong kỳ	79.578.000	444.216.366	1.050.257.609	1.574.051.975
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.578.156.594	10.634.625.061	6.759.598.220	51.972.379.875
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	121.333.334	1.344.646.200	4.046.595.571	5.512.575.105
Số dư cuối kỳ	442.275.334	1.211.029.834	3.787.684.810	5.440.989.978

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng và trái chủ	263.703.183.478	269.414.353.817
Khác	65.636.348.696	124.516.699.717
	329.339.532.174	393.931.053.534

12 VAY VÀ TRÁI PHIẾU

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn (a)		
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	6.546.602.000.000	2.149.389.000.000
	6.546.602.000.000	2.149.389.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn		
Vay và trái phiếu dài hạn (b)	13.387.287.317.678	11.734.124.459.172
Trái phiếu phát hành dài hạn (c)	7.173.205.097.119	8.664.757.484.983
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.546.602.000.000)	(2.149.389.000.000)
	14.013.890.414.797	18.249.492.944.155

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ		30/9/2026
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	2.149.389.000.000	6.546.602.000.000	(2.149.389.000.000)	6.546.602.000.000
	2.149.389.000.000	6.546.602.000.000	(2.149.389.000.000)	6.546.602.000.000

12 VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Loại tiền tệ	Năm đáo hạn	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Khoản vay hợp vốn có đảm bảo (*)	USD	2027-2030	10.241.857.000.000	10.891.246.000.000
Khoản vay hợp vốn không đảm bảo (**)	USD	2029-2031	3.426.916.500.000	1.110.743.150.000
Phí thu xếp khoản vay			(281.486.182.322)	(267.864.690.828)
			13.387.287.317.678	11.734.124.459.172
Trong đó:				
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng			6.546.602.000.000	2.149.389.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

(*) Khoản vay hợp vốn tại ngày 30 tháng 9 và 1 tháng 1 năm 2026 chịu lãi suất năm là SOFR + biên độ 2,65% - 2,9% một năm và được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- tiền gửi ngân hàng của Công ty;
- cổ phiếu phổ thông đã phát hành và các lợi ích liên quan của một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty; và
- được bảo lãnh bởi một công ty con sở hữu trực tiếp.

Trong kỳ, Công ty đã tuân thủ các điều khoản của các khoản vay trên.

(**) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, khoản vay hợp vốn này được bảo lãnh bởi một công ty con sở hữu trực tiếp và chịu lãi suất năm là SOFR + biên độ 1,7%-1,9% một năm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của các công ty con với tổng giá trị ghi sổ lần lượt là 15.304.139 triệu VND và 12.215.216 triệu VND (1/1/2026: lần lượt là 7.215.707 triệu VND và 17.810.933 triệu VND).

12 VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

(c) Trái phiếu phát hành dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

Đại lý phát hành	30/9/2026 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương				
■ Trái phiếu không đảm bảo	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	Từ 2027 đến 2028	9,5%/năm trong năm đầu tiên, và 3,975%/năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại.
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
■ Trái phiếu không đảm bảo	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000	2027	4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
■ Trái phiếu không đảm bảo	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000	2028	Từ 11,45% đến 11,65%/năm trong năm đầu tiên, và 4,1%/năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại.
Trái phiếu thường dài hạn theo mệnh giá	8.700.000.000.000	8.700.000.000.000		
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(26.794.902.881)	(35.242.515.017)		
	8.673.205.097.119	8.664.757.484.983		
Trong đó:				
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.500.000.000.000	-		

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty bảo lãnh cho các khoản trái phiếu phát hành dài hạn của các công ty con với tổng mệnh giá là 9.500.000 triệu VND (1/1/2026: 10.299.980 triệu VND).

13 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	15.129.280.870.000	14.164.557.503.261	(1.695.338.182.568)	885.588.570.903	28.484.088.761.596
Lãi thuần trong năm	-	-	-	363.206.553.054	363.206.553.054
Phát hành cổ phiếu mới	75.638.400.000	(50.000.000)	-	-	75.588.400.000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	15.204.919.270.000	14.164.507.503.261	(1.695.338.182.568)	1.248.795.123.957	28.922.883.714.650
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	316.378.773.720	316.378.773.720
Phát hành cổ phiếu mới	144.591.540.000	(50.000.000)	-	-	144.541.540.000
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	15.349.510.810.000	14.164.457.503.261	(1.695.338.182.568)	1.565.173.897.677	29.383.804.028.370

14 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.534.951.081	15.349.510.810.000	1.520.491.927	15.204.919.270.000
Vốn cổ phần đã phát hành	1.534.951.081	15.349.510.810.000	1.520.491.927	15.204.919.270.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.460.374.611*	*14.603.746.110.000*	*1.445.915.457*	*14.459.154.570.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*74.576.470*	*745.764.700.000*	*74.576.470*	*745.764.700.000*
Cổ phiếu lưu thông	1.534.951.081	15.349.510.810.000	1.520.491.927	15.204.919.270.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.460.374.611*	*14.603.746.110.000*	*1.445.915.457*	*14.459.154.570.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*74.576.470*	*745.764.700.000*	*74.576.470*	*745.764.700.000*
Thặng dư vốn cổ phần	-	14.164.457.503.261	-	14.164.507.503.261

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào tháng 4 năm 2024 ("Ngày kết thúc"), Công ty đã phát hành 74.576.470 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông ("CDPS") cho BCC Meerkat, LLC và BCC Meerkat II, LLC (gọi chung là "Nhà đầu tư") với giá 85.000 đồng/cổ phiếu, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày kết thúc giao dịch đến ngày chuyển đổi bắt buộc là 10 năm kể từ Ngày kết thúc và theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Cổ tức ưu đãi sẽ không được trả trong 5 năm đầu tiên, mỗi năm kể từ năm thứ sáu trở đi cổ tức ưu đãi được chi trả bằng 10% mệnh giá của mỗi CDPS còn lại của Nhà đầu tư. Liên quan đến việc phát hành CDPS, Công ty đã ký kết thỏa thuận với Nhà đầu tư, theo đó Công ty cũng cam kết với Nhà đầu tư rằng Công ty sẽ nỗ lực hết sức để tìm người mua để Nhà đầu tư bán CDPS còn lại của mình với giá đã thỏa thuận trong hợp đồng khi xảy ra một số sự kiện nhất định hoặc vào thời điểm 5 năm rưỡi kể từ Ngày kết thúc. Nhà đầu tư có thể chọn bán CDPS còn lại của Nhà đầu tư cho bất kỳ bên thứ ba nào. Trong trường hợp Nhà đầu tư không đạt được tổng số tiền thu được như đã thỏa thuận trong hợp đồng sau khi trừ đi các trường hợp bán cổ phiếu CDPS không đạt yêu cầu, Công ty sẽ bù đắp phần thiếu hụt này cho Nhà đầu tư theo như các điều khoản trong hợp đồng.

14 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN (tiếp theo)

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ	1.520.491.927	15.204.919.270.000	1.512.928.087	15.129.280.870.000
Phát hành cổ phiếu mới thu tiền (Thuyết minh 15)	14.459.154	144.591.540.000	7.563.840	75.638.400.000
Số dư cuối kỳ	1.534.951.081	15.349.510.810.000	1.520.491.927	15.204.919.270.000

15 CHƯƠNG TRÌNH VỀ QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHẦN CHO NHÂN VIÊN

Công ty có chương trình về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo chương trình này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên Công ty.

16 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thỏa thuận phát hành một số cố định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	23.707.300.197	37.799.376.958
Thu nhập lãi từ các khoản cho các công ty con vay	1.402.732.871.404	1.409.647.467.452
Thu nhập từ cổ tức	734.041.698.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.414.400.000	-
Khác	-	428.710
	2.174.896.270.201	1.447.447.273.120

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và đặt cọc nhận được cho các hoạt động đầu tư	1.335.024.832.669	1.343.831.201.532
Chi phí phát hành trái phiếu	25.397.612.136	25.516.605.751
Chi phí thu xếp khoản vay	120.804.129.703	120.661.331.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.295.250.000	70.870.500.000
	1.500.521.824.508	1.560.879.638.446

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.291.624.936	2.265.597.249
Chi phí nhân viên, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	401.659.424.706	334.580.430.925
	403.951.049.642	336.846.028.174

20 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này. Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty TNHH The SHERPA, công ty con sở hữu trực tiếp	Khoản cho vay đã cấp	2.330.000.000.000	16.729.000.000.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	9.283.000.000.000	12.105.350.000.000
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	228.219.202.741	316.312.417.539
	Lãi trái phiếu đã trả	32.637.218.910	113.329.683.920
	Mua dịch vụ	274.748.472	-
	Chi phí chia sẻ	2.570.568.794	746.487.497
Công ty TNHH Zenith Investment, công ty con sở hữu trực tiếp	Khoản cho vay đã cấp	13.057.000.000.000	94.000.000.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	637.500.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	315.216.209.592	1.467.945.205
	Lãi trái phiếu đã trả	150.227.217.973	181.123.079.473
	Mua dịch vụ	35.176.544.550	39.806.650.717
	Chi phí chia sẻ	4.980.020.671	-
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ phần The CrownX, công ty con sở hữu gián tiếp	Chi phí chia sẻ	28.759.581.501	-
	Mua dịch vụ	388.104.054	-
Công ty Cổ Phần Hàng tiêu dùng Masan, công ty con sở hữu gián tiếp	Mua hàng	49.923.162	73.072.299
	Chi phí chia sẻ	1.751.783.337	1.046.273.382
	Lãi trái phiếu đã trả	82.287.685.700	-
CTCP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp WinCommerce, công ty con sở hữu gián tiếp	Mua hàng	7.185.582.892	5.304.932.563
Công ty Cổ phần Masan Blue, công ty con sở hữu gián tiếp	Khoản cho vay đã thu hồi	11.032.345.779.967	7.021.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	729.738.253.592	1.043.795.879.750
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo, công ty con sở hữu gián tiếp	Khoản cho vay đã thu hồi	-	239.838.000.000
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	-	1.751.803.036
	Khoản vay đã nhận	-	65.000.000.000
	Khoản vay đã hoàn trả	-	65.000.000.000

20 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Công ty TNHH Vonfram Masan, công ty con sở hữu gián tiếp	Khoản vay đã nhận	-	684.435.450.000
	Khoản vay đã hoàn trả	-	684.435.450.000
	Chi phí lãi vay từ các khoản vay nhận được	-	7.361.387.260
Công ty TNHH MeatDeli HN, công ty con sở hữu gián tiếp	Mua hàng	653.395.505	836.579.493
Công ty TNHH MeatDeli Sài Gòn, công ty con sở hữu gián tiếp	Mua hàng	-	88.350.065
Công ty Cổ phần 3F Việt, công ty con sở hữu gián tiếp	Mua hàng	-	6.986.855
Công ty Cổ phần Mobicast, công ty con sở hữu gián tiếp	Khoản cho vay đã cấp	103.000.000.000	95.900.000.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	87.900.000.000	304.500.000.000
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	4.846.972.601	19.543.531.510
	Mua dịch vụ	126.830.595	103.312.746
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan, công ty con sở hữu gián tiếp	Khoản cho vay đã cấp	9.409.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	74.979.227.399	-
	Cung cấp dịch vụ	51.176.139.893	-
	Khoản vay đã nhận	-	18.000.000.000
	Khoản vay đã hoàn trả	-	18.000.000.000
	Chi phí lãi vay từ các khoản vay nhận được	-	17.358.904
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage, công ty con sở hữu gián tiếp	Mua hàng	538.779.277	250.387.638
	Lãi trái phiếu đã trả	8.145.395.055	4.289.452.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco, công ty con sở hữu gián tiếp	Khoản vay đã nhận	-	84.000.000.000
	Khoản vay đã hoàn trả	-	600.000.000.000
	Chi phí lãi vay từ các khoản vay nhận được	-	13.005.465.752
	Mua hàng	-	4.982.500
Công ty TNHH Plutus Holdings, công ty con sở hữu gián tiếp	Khoản cho vay đã cấp	1.859.000.000.000	922.000.000.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	1.893.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	32.356.019.178	26.775.890.412
Công ty Cổ phần Đầu tư Eirene, công ty con sở hữu gián tiếp	Khoản cho vay đã cấp	682.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	17.376.986.301	-

20 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Các bên liên quan khác Techcombank và các công ty con (*)	Thu nhập từ cổ tức	734,041,698,600	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao cho thành viên quản lý chủ chốt (**)	16,033,519,012	15,645,768,596

(*) Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 2025. Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi và các giao dịch đại lý với Techcombank và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không hưởng thù lao trong các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 2025.

21 SỰ KIỆN SAU NGÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng lẻ này.

22 THÔNG TIN SO SÁNH

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 VND (phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền	112	580.100.311.643	577.250.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	10.465.086.994.526	51.800.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	10.143.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	259.017.371.645	531.254.677.814
Phải thu về cho vay dài hạn – dài hạn		-	12.032.345.779.967
Phải thu dài hạn khác	215	17.915.184.807	3.917.503.222.975
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	15.931.933.818.135	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	3.126.395.970	270.991.086.798
Phải trả cổ tức	313	25.942.160	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	9.027.885.639	9.053.827.799
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	339	18.249.492.944.155	18.517.357.634.983

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Chi phí lãi vay	24	-	1.343.831.201.532
Chi phí đi vay	24	1.490.009.138.446	-

22 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27	2.440.545.785.498	2.436.908.843.033
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	991.667.012.030	988.030.069.565

22 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Le Danny
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*